

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU **Luật Đầu tư năm 2020**

Luật Đầu tư được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 (viết tắt là Luật Đầu tư năm 2020); đã được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 07/2020/L-CTN ngày 01 tháng 7 năm 2020; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (riêng quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Đầu tư năm 2020 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2020) và thay thế Luật Đầu tư năm 2014 (trừ quy định tại Điều 75 Luật Đầu tư năm 2014 quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 của Luật công nghệ cao năm 2008).

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT¹

Trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật quan trọng nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, trong đó có Luật Đầu tư năm 2014 và một số Luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Các đạo luật này đã góp phần xóa bỏ rào cản trong hoạt động đầu tư, kinh doanh không phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn hơn 4 năm thi hành Luật Đầu tư năm 2014 đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa một số quy định của các Luật này bởi những lý do sau đây:

Một là, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh; đáp ứng yêu cầu huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

¹ Tờ trình số 530/TTr-CP ngày 28/10/2019 của Chính phủ.

- Quá trình thực hiện Luật Đầu tư năm 2014 và một số Luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh trong thời gian qua cho thấy còn một số nội dung chưa được quy định thống nhất, đồng bộ giữa các Luật, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường.... Sự trùng lặp, chồng chéo trong các quy định về vấn đề này giữa các Luật đã và đang gây nhiều khó khăn cho cả nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý trong việc triển khai hoạt động đầu tư, kinh doanh cũng như công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động này.

- Một số nội dung của Luật Đầu tư năm 2014 về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được quy định đầy đủ, chưa có cơ chế kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các ngành, nghề này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm thực thi nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

- Các hình thức đầu tư chậm được đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của các mô hình, phương thức tổ chức kinh doanh mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Các lĩnh vực, ngành, nghề ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn dàn trải; hình thức, tiêu chí, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thiếu tính linh hoạt, chưa thật sự hướng mạnh vào việc thu hút các nguồn lực đầu tư nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa các ngành, vùng, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ...

- Các quy định của Luật Đầu tư năm 2014 về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thủ tục thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, điều chỉnh, tạm ngừng, giãn tiến độ, chấm dứt dự án đầu tư... còn một số nội dung thiếu tính khả thi, hợp lý và đồng bộ với các Luật có liên quan. Luật Đầu tư năm 2014 cũng chưa có quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

- Các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện chưa được cập nhật, hệ thống

hóa để bảo đảm tính minh bạch và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động này; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài còn phức tạp, thiếu tính khả thi và hợp lý.

Hai là, bên cạnh những thành tựu quan trọng, việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập và những vấn đề mới phát sinh, đòi hỏi phải có quan điểm, định hướng và giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn vốn này cũng như công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị*) đã đánh giá toàn diện tình hình thu hút, sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn 30 năm qua, trong đó đã chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong hoạt động thu hút nguồn vốn này, như: chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế; mất cân đối trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; tính liên kết giữa khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước chưa chặt chẽ; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế; quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa bảo đảm chặt chẽ; công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư còn nhiều bất cập; công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa thực sự phát huy hiệu quả...

Bên cạnh đó, đã xuất hiện một số hiện tượng tiêu cực và vấn đề mới phát sinh trong hoạt động của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (như tình trạng chuyển giá, trốn thuế, sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên, đầu tư "chui", "núp bóng" thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam...). Trong bối cảnh đó, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện công cụ cần thiết để bảo đảm, thu hút nhà đầu tư thật sự có năng lực để thực hiện dự án đầu tư có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả các nguồn lực về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, lao động, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường và xử lý những bất cập nêu trên.

Ba là, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập, góp phần cải thiện, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh.

Việc Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với phạm vi, mức độ cam kết cao hơn về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư, thương mại cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, trong đó có Luật Đầu tư năm 2014 nhằm bảo đảm thực hiện cam kết hội nhập.

Đồng thời, cộng đồng doanh nghiệp cũng mong muốn sửa đổi toàn diện Luật Đầu tư năm 2014 nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Một số vấn đề lớn mà các doanh nghiệp kỳ vọng có bước đột phá hơn trong Luật Đầu tư năm 2014 là: tiếp tục bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư kinh doanh; cải cách, đơn giản hóa hơn nữa thủ tục thực hiện dự án đầu tư...nên việc sửa đổi Luật Đầu tư năm 2014 là cần thiết.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

Luật Đầu tư năm 2020 gồm 07 chương 77 điều và 04 phụ lục kèm theo (*tăng 01 điều so với Luật Đầu tư năm 2014*), cụ thể:

1. Chương I: Những quy định chung, gồm 09 điều quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan; (5) Chính sách về đầu tư kinh doanh; (6) Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; (7) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; (8) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, điều kiện đầu tư kinh doanh; (9) Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

2. Chương II: Bảo đảm đầu tư, gồm 05 điều, quy định về: (1) Bảo đảm quyền sở hữu tài sản; (2) Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh; (3) Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài; (4) Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật; (5) Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

3. Chương III: Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, gồm 06 điều, quy định về: (1) Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư; (2) Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư; (3) Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư; (4) Hình thức hỗ trợ đầu tư; (5) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; (6) Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt.

4. Chương IV: Hoạt động đầu tư tại Việt Nam, gồm 04 mục và 30 điều, trong đó:

- **Mục 1: hình thức đầu tư**, gồm 08 điều quy định về: (1) Hình thức đầu tư; (2) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; (3) Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; (4) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; (5) Hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; (6) Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; (7) Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; (8) Nội dung hợp đồng BCC.

- **Mục 2: Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư**, gồm 08 điều, quy định về: (1) Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư; (2) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; (3) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; (4) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (5) Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; (6) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; (7) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; (8) Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Mục 3: Thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**, gồm 05 điều, quy định về: (1) Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (3) Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (4) Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (5) Điều chỉnh dự án đầu tư.

- **Mục 4: Triển khai thực hiện dự án đầu tư**, gồm 09 điều, quy định về: (1) Nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư; (2) Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư; (3) Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư; (4) Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; (5) Chuyển nhượng dự án đầu tư; (6) Ngừng hoạt động của dự án đầu tư; (7) Chấm

dứt hoạt động của dự án đầu tư; (8) Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; (9) Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

5. Chương V: Hoạt động đầu tư ra nước ngoài, gồm 04 mục và 18 điều, trong đó:

- **Mục 1: Quy định chung**, gồm 05 điều, quy định về: (1) Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài; (2) Hình thức đầu tư ra nước ngoài; (3) Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài; (4) Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện; (5) Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài.

- **Mục 2: Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư ra nước ngoài**, gồm 04 điều, quy định về: (1) Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài; (2) Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội; (3) Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ; (4) Quyết định đầu tư ra nước ngoài.

- **Mục 3: Thủ tục cấp, điều chỉnh và chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài**, gồm 05 điều, quy định về: (1) Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; (2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; (3) Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; (4) Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; (5) Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

- **Mục 4: Triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài**, gồm 04 điều, quy định về: (1) Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài; (2) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài; (3) Sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài; (4) Chuyển lợi nhuận về nước.

6. Chương VI: Quản lý nhà nước về đầu tư, gồm 06 điều, quy định về: (1) Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư; (2) Giám sát, đánh giá đầu tư; (3) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; (4) Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam; (5) Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài; (6) Hoạt động xúc tiến đầu tư.

7. Chương VII: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều, quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh; (2) Điều khoản thi hành; (3) Quy định chuyển tiếp.

8. 04 phụ lục kèm theo, gồm:

- Phụ lục I - Các chất ma túy cấm đầu tư kinh doanh.
- Phụ lục II - Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm.
- Phụ lục III - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm nhóm I.
- Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

1. Nhóm quy định về nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư, các khái niệm và chính sách đầu tư kinh doanh:

1.1. Về nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư và các Luật khác có liên quan (Điều 4)

Nhằm khắc phục những bất cập, chồng chéo giữa các Luật liên quan đến đầu tư kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật Đầu tư năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật Đầu tư năm 2014 về áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan để phân định rõ phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư và các Luật có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh, cụ thể:

- Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, trừ các trường hợp sau đây:

+ Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

+ Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư;

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Dầu khí;

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh, hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.

- Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

1.2. Về một số khái niệm, thuật ngữ được sử dụng trong Luật Đầu tư năm 2020:

- Bổ sung khái niệm “*Chấp thuận chủ trương đầu tư*” là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư (khoản 1 Điều 3);

- Bổ sung khái niệm “*Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo*” là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (khoản 7 Điều 3).

- Bổ sung khái niệm về “*điều kiện đầu tư kinh doanh*” (khoản 9 Điều 3) và “*điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài*” (khoản 10 Điều 3)

theo hướng xác định rõ hình thức, nội dung cụ thể của các khái niệm này nhằm đảm bảo tính minh bạch và thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Bỏ nội dung về hình thức đầu tư trong khái niệm về “*đầu tư kinh doanh*” (khoản 8 Điều 3), theo đó, “*đầu tư kinh doanh*” là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Sửa đổi khái niệm “*vốn đầu tư*” là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh (khoản 23 Điều 3) để thể hiện đầy đủ các hình thái tài sản được hình thành từ vốn đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế về đầu tư (*bao gồm cả quyền tài sản và các tài sản hình thành trong tương lai, quyền sở hữu trí tuệ, quyền kinh doanh, thương hiệu, bằng sáng chế, kết quả nghiên cứu khoa học...*).

- Bãi bỏ khái niệm “*hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư*” và quy định về đầu tư theo hình thức PPP để áp dụng thống nhất khái niệm này theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

1.3. Sửa đổi, bổ sung một số chính sách về đầu tư kinh doanh

Bổ sung quy định “*Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia*” tại khoản 3 Điều 5, nhằm tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý áp dụng các biện pháp cần thiết (như từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư...) trong trường hợp các hoạt động này gây phương hại đến an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng và môi trường.

2. Về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9)

Nhằm tiếp tục thể chế hóa nguyên tắc Hiến định và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà luật không cấm, đồng thời góp phần xóa bỏ rào cản trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, Luật Đầu tư năm 2020 đã bổ sung một số quy định sau:

- *Đối với quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh:* Luật Đầu tư năm 2020 đã bổ sung “*kinh doanh dịch vụ đòi nợ*” vào danh mục ngành, nghề cấm đầu tư, kinh doanh, theo đó danh mục ngành, nghề cấm đầu tư, kinh doanh tăng từ 07 nhóm ngành, nghề theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 lên 08 nhóm, ngành, nghề. Ngoài ra, Luật Đầu tư năm 2020 cũng đã sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy, hóa chất, khoáng vật độc hại và động, thực vật hoang dã cấm đầu tư, kinh doanh tại Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu quản lý nhà nước đối với các sản phẩm này theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan.

- *Đối với quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện:*

+ *Bổ sung quy định về những nội dung phải có của quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh (khoản 5 Điều 7), theo đó quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải đảm bảo đầy đủ các nội dung như sau: (1) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; (2) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh; (3) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh; (4) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có); (5) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh; (6) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).*

- *Bổ sung quy định về các hình thức áp dụng đối với điều kiện đầu tư kinh doanh (khoản 6 Điều 7), cụ thể, điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây: (1) Giấy phép; (2) Giấy chứng nhận; (3) Chứng chỉ; (4) Văn bản xác nhận, chấp thuận; (5) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.*

- *Tiếp tục cắt, giảm một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không cần thiết, bất hợp lý gây cản trở quá trình gia nhập thị trường của người dân, doanh nghiệp (phụ lục IV Luật Đầu tư năm 2020 đã cắt giảm 22 ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV Luật Đầu tư năm 2014). Đồng thời, nhằm thể chế hóa Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, góp phần nâng cao tính minh bạch, khả thi trong việc áp dụng cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ*

mới, Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định Danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo cách tiếp cận “chọn bỏ” (Điều 9).

3. Về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (các Điều từ Điều 15 đến Điều 20)

Luật Đầu tư năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhằm đảm bảo thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng theo Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cụ thể là:

- Bổ sung hình thức ưu đãi đầu tư “*khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế*” (điểm d khoản 1 Điều 15).

- Bổ sung quy định về nguyên tắc, điều kiện áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư để bảo đảm hiệu quả, chất lượng của việc thực hiện chính sách này như: áp dụng ưu đãi có thời hạn, theo kết quả thực hiện dự án; nhà đầu tư phải bảo đảm đáp ứng điều kiện ưu đãi trong thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật (khoản 6, 7 và 8 Điều 15).

- Loại bỏ dự án xây dựng nhà ở thương mại ra khỏi đối tượng ưu đãi đầu tư để thống nhất với quy định của Luật Đất đai (điểm c khoản 5 Điều 15).

- Bổ sung một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư vào khoản 1 Điều 16, gồm: hoạt động nghiên cứu và phát triển; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học; giáo dục đại học; sản xuất trang thiết bị y tế; sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

- Bổ sung quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt (Điều 20), theo đó Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt gồm: (1) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết

định của Thủ tướng Chính phủ; (2) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Không áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với các trường hợp: (1) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành; Dự án đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Đầu tư năm 2020.

Ngoài ra, trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thì Chính phủ trình Quốc hội quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác với ưu đãi đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư 2020 và các luật khác.

4. Về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Nhằm tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí không cần thiết trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, Luật Đầu tư năm 2020 quy định một số nội dung sau:

- Bổ sung Điều 29 quy định về *lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư* để làm rõ nguyên tắc, điều kiện áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Theo đó, có 03 hình thức lựa chọn nhà đầu tư, gồm: (i) đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai; (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu; (iii) chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2020. Trong đó:

+ Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư bằng hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (khoản 2 Điều 29).

+ Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một người đăng ký tham gia hoặc đấu giá không thành theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc trường hợp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký theo quy định của pháp luật về đấu thầu, cơ quan có thẩm quyền

thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư khi nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan (khoản 3 Điều 29).

+ Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây: (1) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai; (2) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; (3) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao; (4) Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 29).

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật Đầu tư năm 2014 về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội trong trường hợp sử dụng đất rừng để thống nhất với Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Điểm b khoản 1 Điều 30).

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (Điều 31) theo hướng thu hẹp phạm vi dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư (loại bỏ dự án sản xuất thuốc lá điếu; phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn cho UBND cấp tỉnh; loại bỏ quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án có quy mô vốn từ 5000 tỷ đồng trở lên...); bổ sung thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 UBND cấp tỉnh trở lên.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Điều 32), trong đó:

+ Loại bỏ thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với hộ gia đình, cá nhân để áp dụng thống nhất điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển

mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư của các đối tượng này theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 (điểm a khoản 1 Điều 32)

+ Áp dụng thống nhất thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2020 đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về nhà ở, đô thị (điểm g khoản 1 Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32).

+ Phân cấp cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh sân golf (điểm c khoản 1 Điều 32);

+ Bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh (điểm d khoản 1 Điều 32)

- Hợp nhất các quy định về hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với cả 3 cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1, khoản 3 Điều 33), bổ sung quy định về hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập (khoản 2 Điều 33) và quy định về nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư (khoản 4 Điều 33).

5. Về quản lý nhà nước và bảo đảm an ninh, quốc phòng

Luật Đầu tư năm 2020 đã hoàn thiện, bổ sung các công cụ cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, bảo đảm an ninh quốc phòng theo hướng:

- Xem xét các điều kiện an ninh, quốc phòng trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp tại doanh nghiệp ở đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc các khu vực nhạy cảm về an ninh, quốc phòng (khoản 3 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 26, điểm d khoản 1 Điều 32).

- Bổ sung quy định về giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết để xác định căn cứ tính thuế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế (Điều 45).

- Bổ sung quy định không gia hạn thực hiện dự án đầu tư đối với dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn (khoản 4 Điều 44).

- Bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn nhằm tạo cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp đầu tư chui, đầu tư núp bóng (điểm e khoản 2 Điều 48).

6. Điều khoản thi hành (Điều 76)

- Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, riêng quy định tại khoản 3 Điều 75 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (*đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2019*) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2020.

- Luật Đầu tư năm 2014 hết hiệu lực kể từ ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành, trừ Điều 75 Luật Đầu tư năm 2014 quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 của Luật công nghệ cao năm 2008.

- Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

Ngoài ra, Luật Đầu tư năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy định có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Luật Nhà ở năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Kiến trúc năm 2019*); Luật Kinh

doanh bất động sản năm 2014; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 và Luật Đầu tư công năm 2019); Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014); Luật Điện ảnh năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh năm 2009 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018); Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 và Luật Kiến trúc năm 2019) để đảm bảo đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 (Điều 75) và quy định áp dụng chuyển tiếp các nội dung mới của Luật (Điều 77)./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Webside STP (đăng tải);
- Lưu XDKTTHPL&PBGDPL.

để
tuyên
truyền

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG